

Số: 2440/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán kinh phí đào tạo lao động cho
các Chương trình, dự án trọng điểm năm 2020 theo
Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo lao động cho chương trình, dự án trọng điểm và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 và Quyết định 3889/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 268/TTr-STC ngày 22/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí đào tạo lao động cho các Chương trình, dự án trọng điểm năm 2020 theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh, như sau:

1. Tổng kinh phí quyết toán năm 2020: 3.251.174.000 đồng (*Ba tỷ, hai trăm năm mươi một triệu, một trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*), gồm:

- Kinh phí đào tạo và hỗ trợ trực tiếp cho người lao động: 3.153.750.000 đồng.
- Kinh phí tuyên truyền, giám sát: 97.424.000 đồng.

2. Cho phép UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển nguồn kinh phí năm 2020 còn thừa sang năm 2021, để tiếp tục hỗ trợ cho lao động dân tộc thiểu số theo quy định, số tiền: 2.020.000.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm hai mươi triệu đồng*).

(Chi tiết theo cột số 21 Phụ lục đính kèm)

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố nộp ngân sách tỉnh trong niên độ năm 2021 số tiền còn thừa sau khi quyết toán và cho phép chuyển nguồn, với tổng số tiền: 6.757.620.000 đồng (*Sáu tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng*).

(Chi tiết tại cột 22 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu chỉ tiêu đào tạo và quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, mục đích quy định tại Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016; Quyết định 3889/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh; thành, quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo dõi, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các thủ tục liên quan để chuyển nguồn và nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM NĂM 2020 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3577/QĐ-UBND NGÀY 14/10/2016

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Trong đó									Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Đã nộp trả ngân sách năm 2020			Chênh lệch Thừa			Xử lý kinh phí thừa sau quyết toán			
		Tổng kinh phí đào tạo lao động được sử dụng trong năm			Kinh phí năm 2019 chuyển sang			Kinh phí phân bổ trong năm 2020 (bao gồm kinh phí điều chỉnh theo QĐ 3415/QĐ-UBND ngày 03/12/2020)				Cộng	Kinh phí đào tạo nghề lao động	Kinh phí tuyên truyền, giám sát	Cộng	Kinh phí đào tạo nghề lao động	Kinh phí tuyên truyền, giám sát	Cộng	Cho phép chuyển sang năm 2021 để chi hỗ trợ cho lao động DTTS theo quy định	Nộp trả ngân sách tỉnh trong niên độ năm 2021	
		Cộng	Kinh phí đào tạo nghề lao động	Kinh phí tuyên truyền, giám sát	Cộng	Kinh phí đào tạo nghề lao động	Kinh phí tuyên truyền, giám sát	Cộng	Kinh phí đào tạo nghề lao động	Kinh phí tuyên truyền, giám sát											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	22
Tổng cộng khối huyện		14.232.844	14.073.420	159.424	4.086.699	4.042.275	44.424	10.146.145	10.031.145	115.000	3.251.174	3.153.750	97.424	2.204.050	2.196.050	8.000	8.777.620	8.723.620	54.000	2.020.000	6.757.620
01	Điện Bàn	189.210	181.210	8.000	181.210	181.210	0	8.000	0	8.000	0			0			189.210	181.210	8.000		189.210
02	Tam Kỳ	429.250	421.250	8.000	99.030	96.030	3.000	330.220	325.220	5.000	7.000		7.000	0			422.250	421.250	1.000		422.250
03	Hội An	218.530	210.530	8.000	210.530	210.530	0	8.000		8.000	8.000		8.000	0			210.530	210.530	0		210.530
04	Núi Thành	8.000	0	8.000	0	0	0	8.000	0	8.000	0			0			8.000	0	8.000		8.000
05	Phước Ninh	251.440	233.440	18.000	251.440	233.440	18.000	0			0			0			251.440	233.440	18.000		251.440
06	Thăng Bình	211.520	203.520	8.000	40	40	0	211.480	203.480	8.000	153.400	145.400	8.000	40	40		58.080	58.080	0		58.080
07	Duy Xuyên	380.650	372.650	8.000	233.870	233.870	0	146.780	138.780	8.000	380.650	372.650	8.000	0					0		0
08	Quế Sơn	490.080	482.080	8.000	0	0	0	490.080	482.080	8.000	234.120	226.120	8.000	255.960	255.960		0	0	0		0
09	Đại Lộc	228.160	220.160	8.000	0	0	0	228.160	220.160	8.000	228.160	220.160	8.000	0			0	0	0		0
10	Bắc Trà My	2.513.900	2.505.900	8.000	950.360	950.360	0	1.563.540	1.555.540	8.000	970.390	962.390	8.000	0			1.543.510	1.543.510	0	650.000	893.510
11	Nam Trà My	2.313.424	2.305.000	8.424	212.189	204.765	7.424	2.101.235	2.100.235	1.000	723.464	715.040	8.424	0			1.589.960	1.589.960	0	500.000	1.089.960
12	Tiên Phước	170.530	162.530	8.000	163.660	158.660	5.000	6.870	3.870	3.000	164.660	159.660	5.000	0			5.870	2.870	3.000		5.870
13	Hiệp Đức	314.350	306.350	8.000	47.400	47.400	0	266.950	258.950	8.000	83.300	75.300	8.000	231.050	231.050		0	0	0		0
14	Nông Sơn	288.000	280.000	8.000	280.000	280.000	0	8.000		8.000	8.000		8.000	280.000	280.000		0	0	0		0
15	Nam Giang	1.198.000	1.190.000	8.000	537.740	537.740	0	660.260	652.260	8.000	192.420	192.420		1.005.580	997.580	8.000	0	0	0		0
16	Đông Giang	932.800	924.800	8.000	406.000	400.000	6.000	526.800	524.800	2.000	0			0			932.800	924.800	8.000	300.000	632.800
17	Tây Giang	1.079.000	1.071.000	8.000	431.420	431.420	0	647.580	639.580	8.000	15.800	7.800	8.000	431.420	431.420		631.780	631.780	0	270.000	361.780
18	Phước Sơn	3.016.000	3.003.000	13.000	81.810	76.810	5.000	2.934.190	2.926.190	8.000	81.810	76.810	5.000	0			2.934.190	2.926.190	8.000	300.000	2.634.190